

漢語主題詞表

CHINESE THESAURUS

自然科學（增訂本）
第三分冊 詞族索引 範疇索引



科學技術文獻出版社

汉语主题词表

CHINESE THESAURUS

自然科学（增订本）
第三分册 词族索引 范畴索引

中国科学技术情报研究所

《汉语主题词表》自然科学部分维护组

科学技术文献出版社

(京)新登字130号

内 容 简 介

本分册包括词族索引和范畴索引。

词族索引系指把字顺表中具有属种关系、某些整体部分关系的正式主题词,按规定属分级别展开全显示的一种词族系统。这种索引在机检系统中是实现自动扩检、上位词登录及满足族性检索的重要手段,同时又是在标引和检索中提供系统性查词和选定标引词的辅助工具。

本词族索引共收录2,825个词族,共包括55,598条入族词。

本表在增订过程中,新增词族141个,删除族首词134个。范畴索引亦称分类索引,它是按照学科范畴并结合词编列成分类系统,以便从学科分类的角度来查找与某一范畴内容有关主题词的一种辅助索引。

本索引在增订过程中,对原试用本中某些主题词划归范畴不尽合理之处进行了一些订正。

本词表主要供情报部门、图书馆、档案馆、科研单位、高等院校和厂矿企业等处理情报图书资料用。

2R87/H04

汉语主题词表 自然科学(增订本)

CHINESE THESAURUS 第三分册 词族索引 范畴索引

中国科学技术情报研究所

《汉语主题词表》自然科学部分维护组

科学技术文献出版社出版

(北京复兴路15号 邮政编码100038)

北京新丰印刷厂印刷

新华书店北京发行所发行 各地新华书店经售

*

787×1092毫米 16开本 100.5印张 3812千字

1991年10月第1版 1991年10月第1次印刷

印数: 1—8000册

科技新书目: 251—059

ISBN 7-5023-1487-3/Z·229

定价: 104.00元

词族索引说明

词族索引系指把字顺表中具有属种关系、某些整体部分关系的正式主题词,按规定属分级别展开全显示的一种词族系统。这种索引在机检系统中是实现自动扩检、上位词登录及满足族性检索的重要手段,同时又是在标引和检索中提供系统性查词和选定标引词的辅助工具。

族首词是能概括一族主题词的最上位的广义概念词,它列在一族之首,词后附有“*”以示区别。本索引中,以族首词作为排检款目词,族首词之间依汉语拼音音序排列。为此,款目词注有拼音。

族首词下分的主题词,按其概念广狭的等级阶梯式排列,其等级关系用“·”的数目来表示。族首词为一级词,其下以前置一个点(·)为二级词,两个点的(··)为三级词,三个点的(···)为四级词,依此类推。

族首词以下的同级主题词之间,按汉语拼音音序排列,但每条词不再注拼音。非汉字字符起首的主题词,一律排在汉语拼音顺序之后,依照①阿拉伯数字;②拉丁字母;③罗马数字;④希腊字母;⑤俄文字母;⑥其它字符的顺序排列。

具有属种关系、整体部分关系的主题词,一般是以一词入一个词族为原则。有少量主题词按其属性须跨两个或两个以上词族者,分别在不同词族中加以反映。但其下一级下分词如只宜在一个词族下反映,则在另一族内不与其上属词一同出现。

同一族内,有少量主题词按其属性须跨两级者,原则上允许在两级下重复反映。

词族索引与字顺表之间的联系,通过汉语拼音的读音来实现互查。即在词族索引中的每一个主题词,都可按汉语拼音读音,在字顺表中查出该词款目。

字顺表与词族索引之间,是通过表示族首词的“*”号加以联系。即在“S”项或“Z”项之后所指引的上位词若附有“*”号时,可依本索引族首

词目录,查到页数后,即可在索引的正文中查到该族首词,并在其下分词中依汉语拼音查到该条主题词。

本词族索引共收录 2825 个词族,共包括 55598 条入族词。

本表在增订过程中,新增词族 141 个,删除族首词 134 个。

目 录

词族索引说明	(1)
族首词目录	(3)
词族索引正文	(1)
范畴索引说明	(721)
范畴索引一级类目表	(723)
范畴索引一、二、三级类目表	(725)
范畴索引正文	(763)

族首词目录

ā 铜系化合物 *	(1)
ài 爱国卫生运动 *	(2)
ān 氨基酸 *	(2)
ān 安定面 *	(2)
ān 安全 *	(2)
ān 安全壳(反应堆) *	(3)
Bǎ 靶 *	(4)
Bǎ 靶(电子束管) *	(4)
Bà 坝 *	(4)
Bǎi 摆 *	(4)
Bǎn 板 *	(4)
Bǎn 板材 *	(5)
Bàn 半导体材料 *	(5)
Bàn 半导体器件 *	(5)
Bàn 半径 *	(6)
Bāo 包装 *	(6)
Bāo 包装材料 *	(7)
Bāo 包装机 *	(7)
Bāo 孢粉 *	(7)
Bāo 孢子 *	(7)
Bāo 孢子体 *	(7)
Bāo 孢子形成 *	(7)
Bǎo 保安矿柱 *	(7)
Bǎo 保护装置 *	(7)
Bǎo 保温材料 *	(8)
Bǎo 饱和度 *	(8)
Bào 报警系统 *	(8)
Bào 爆破 *	(8)
Bào 爆破施工 *	(8)
Bào 爆炸 *	(8)
Bào 爆炸效应 *	(9)
Bào 爆震 *	(9)
Bào 爆震参数 *	(9)
Bào 刨花板 *	(9)
Bèi 倍频器 *	(9)
Bèi 倍增系统 *	(9)

Bèi 焙烧 *	(9)
Bèng 泵 *	(10)
Bèng 泵站 *	(11)
Bì 逼近 *	(11)
Bí 鼻病 *	(11)
Bì 比对 *	(11)
Bì 比较 *	(11)
Bǐ 比较仪 *	(11)
Bì 比例尺 *	(12)
Bì 比色计 *	(12)
Bì 闭包 *	(12)
Bì 闭塞 *	(12)
Bì 避雷器 *	(12)
Bì 避孕器 *	(12)
Biān 边界层 *	(12)
Biān 边界层控制 *	(12)
Biān 边界层吸入 *	(12)
Biān 边界条件 *	(12)
Biān 编码 *	(12)
Biān 编码律 *	(12)
Biān 编码器 *	(13)
Biān 编译码器 *	(13)
Biàn 变电所 *	(13)
Biàn 变分学 *	(13)
Biàn 变换 *	(13)
Biàn 变换器 *	(13)
Biàn 变量 *	(13)
Biàn 变流器 *	(13)
Biàn 变频器 *	(14)
Biàn 变速 *	(14)
Biàn 变速装置 *	(14)
Biàn 变形 *	(14)
Biàn 变形(纤维) *	(14)
Biàn 变压器 *	(14)
Biàn 变压器干燥法 *	(15)
Biàn 变异 *	(15)
Biàn 变质带 *	(15)
Biàn 辨识 *	(15)
Biàn 辨证 *	(15)
Biāo 标尺 *	(16)

Bǐdō	标度(量器) *	(16)
Bǐdō	标度量纲 *	(16)
Bǐdō	标准 *	(16)
Bǐdō	标准源 *	(16)
Biǎo	表面活性剂 *	(16)
Biǎo	表面态 *	(16)
Biǎo	表面相 *	(16)
Biǎo	表面性质 *	(16)
Biǎo	表示(数学) *	(16)
Biǎo	表象 *	(17)
Bīng	冰 *	(17)
Bīng	冰川 *	(17)
Bīng	冰情 *	(17)
Bìng	病虫害防治方法 *	(17)
Bìng	病毒 *	(17)
Bìng	病毒结构 *	(19)
Bìng	病毒形态 *	(19)
Bìng	病机(中医) *	(19)
Bìng	病理 *	(21)
Bìng	病因 *	(21)
Bìng	病因(中医) *	(21)
Bìng	病证 *	(22)
Bō	剥离 *	(27)
Bō	玻璃 *	(27)
Bō	玻璃布 *	(28)
Bō	玻璃管成型法 *	(28)
Bō	玻璃缺陷 *	(28)
Bō	玻璃纱 *	(28)
Bō	玻璃毡席 *	(28)
Bō	玻色子 *	(28)
Bō	播种 *	(29)
Bō	波 *	(29)
Bō	波传播 *	(30)
Bō	波导 *	(31)
Bō	波导元件 *	(31)
Bō	波构造 *	(32)
Bō	波相互作用 *	(32)
Bǔ	捕获 *	(32)
Bǔ	捕捞 *	(32)
Bǔ	捕捞方法 *	(32)

Bǔ	捕捞机械 *	(32)
Bǔ	哺乳动物纲 *	(32)
Bǔ	补偿器 *	(33)
Bǔ	补给水处理 *	(34)
Bǔ	补气(水轮机) *	(34)
Bù	不变量 *	(34)
Bù	不变性 *	(34)
Bù	不等式 *	(34)
Bù	不育性 *	(34)
Bù	布雷 *	(34)
Bù	布雷器材 *	(34)
Cái	材料动态性质 *	(35)
Cái	材种 *	(35)
Cǎi	采伐 *	(35)
Cǎi	采光 *	(35)
Cǎi	采空区处理 *	(35)
Cǎi	采煤方法 *	(35)
Cǎi	采煤机械 *	(35)
Cǎi	采暖 *	(36)
Cǎi	采暖设备 *	(36)
Cǎi	采样 *	(36)
Cǎi	彩箔装饰 *	(36)
Cān	参数 *	(36)
Cán	蚕 *	(37)
Cán	蚕病 *	(37)
Cán	蚕场 *	(37)
Cán	蚕桑害虫 *	(37)
Cán	蚕用药剂 *	(37)
Cán	蚕种 *	(37)
Càn	粲粒子 *	(38)
Cāng	舱壁 *	(38)
Cāng	仓库 *	(38)
Cāo	操车装置 *	(38)
Cāo	操舵系统 *	(38)
Cāo	操纵机构 *	(38)
Cāo	操纵面 *	(38)
Cāo	操纵系统 *	(38)
Cāo	操纵性 *	(38)
Cǎo	草地 *	(38)
Cè	测波仪 *	(39)

Cè 测尘仪器 *	(39)
Cè 测磁仪器 *	(39)
Cè 测定标准(农药) *	(39)
Cè 测度(数学) *	(39)
Cè 测辐射热计 *	(39)
Cè 测光 *	(39)
Cè 测光星等序 *	(39)
Cè 测绘用表 *	(39)
Cè 测井 *	(40)
Cè 测井仪 *	(40)
Cè 测距仪 *	(40)
Cè 测力机 *	(41)
Cè 测量 *	(41)
Cè 测量标志 *	(42)
Cè 测量方法 *	(42)
Cè 测量方法(测绘学) *	(43)
Cè 测量控制点 *	(43)
Cè 测量控制网 *	(44)
Cè 测量平差 *	(44)
Cè 测量学 *	(44)
Cè 测量仪器 *	(44)
Cè 测深仪 *	(45)
Cè 测斜仪 *	(45)
Céng 层带 *	(45)
Chā 插值 *	(45)
Chá 茶叶 *	(45)
Chān 掺混 *	(45)
Chǎn 铲运机 *	(45)
Chǎn 产状 *	(45)
Chǎng 场(力学) *	(45)
Chǎng 场论 *	(45)
Chāo 超导材料 *	(46)
Chāo 超导理论 *	(46)
Chāo 超导器件 *	(46)
Chāo 超导体 *	(46)
Chāo 超导性 *	(46)
Chāo 超低温区 *	(46)
Chāo 超流理论 *	(46)
Chāo 超流体 *	(47)
Chāo 超流性 *	(47)

Chāo	超铀化合物 *	(47)
Cháo	潮汐 *	(47)
Chē	车道 *	(47)
Chē	车钩 *	(48)
Chē	车间 *	(48)
Chē	车库 *	(48)
Chē	车辆 *	(48)
Chē	车辆试验 *	(50)
Chē	车辆运行 *	(50)
Chē	车轮结构 *	(50)
Chē	车体 *	(50)
Chē	车悬挂装置 *	(50)
Chē	车站 *	(50)
Chén	沉淀 *	(50)
Chén	沉积 *	(51)
Chén	沉积构造 *	(51)
Chén	沉积结构 *	(51)
Chén	沉积物 *	(51)
Chén	沉积相 *	(51)
Chén	沉降(土建) *	(51)
Chēng	称重仪 *	(52)
Chéng	城市 *	(52)
Chéng	成核 *	(52)
Chéng	成色剂 *	(52)
Chéng	成象 *	(52)
Chéng	成象系统 *	(52)
Chéng	成型 *	(52)
Chéng	成型机 *	(53)
Chéng	乘务制 *	(53)
Chéng	程序系统 *	(53)
Chí	弛豫 *	(54)
Chì	齿轮 *	(54)
Chì	齿轮参数测量 *	(54)
Chì	赤纬测定 *	(55)
Chōng	充电 *	(55)
Chōng	冲击杆 *	(55)
Chōng	冲刷 *	(55)
Chóng	虫害测报 *	(55)
Chóng	重整 *	(55)
Chóng	重组 *	(55)

Chōu 抽水站 *	(55)
Chōu 抽油机 *	(55)
Chōu 抽运源 *	(55)
Chóu 畴 *	(55)
Chū 出河机(木材) *	(55)
Chú 除尘 *	(55)
Chú 除尘器 *	(56)
Chú 除灰系统 *	(56)
Chú 除子 *	(56)
Chǔ 储罐 *	(56)
Chǔ 储集层 *	(56)
Chù 触发器 *	(56)
Chù 畜舍 *	(57)
Chuǎn 穿甲 *	(57)
Chuǎn 穿孔机 *	(57)
Chuán 传动系 *	(57)
Chuán 传感器 *	(57)
Chuán 传染病 *	(57)
Chuán 传热 *	(59)
Chuán 传热传质学 *	(59)
Chuán 传热性质 *	(59)
Chuán 传输 *	(59)
Chuán 传输常数 *	(59)
Chuán 传输线 *	(59)
Chuán 传输线(射流技术) *	(59)
Chuán 传真机 *	(59)
Chuán 传真记录 *	(59)
Chuán 传质 *	(60)
Chuán 船舶 *	(60)
Chuán 船舶舱室 *	(62)
Chuán 船舶操纵 *	(62)
Chuán 船舶辅机 *	(62)
Chuán 船舶航行 *	(62)
Chuán 船舶减摇装置 *	(63)
Chuán 船舶试验 *	(63)
Chuán 船舶下水 *	(63)
Chuán 船舶修理 *	(63)
Chuán 船舶运动 *	(63)
Chuán 船舶装卸 *	(63)
Chuán 船队 *	(63)

Chuán	船队联结装置 *	(63)
Chuán	船体表面清理 *	(63)
Chuán	船体尺度 *	(63)
Chuán	船坞 *	(63)
Chuán	船坞结构 *	(64)
Chuán	船坞设备 *	(64)
Chuán	船闸输水系统 *	(64)
Chuí	垂高计 *	(64)
Chuí	垂线编差 *	(64)
Chún	醇 *	(64)
Cí	磁层亚暴 *	(66)
Cí	磁场 *	(66)
Cí	磁场位形 *	(66)
Cí	磁场效应 *	(66)
Cí	磁极 *	(66)
Cí	磁记录器 *	(66)
Cí	磁损失 *	(66)
Cí	磁铁 *	(66)
Cí	磁芯 *	(67)
Cí	磁性 *	(67)
Cí	磁性材料 *	(67)
Cí	磁学量单位基准器 *	(68)
Cì	刺激 *	(68)
Cóng	丛 *	(68)
Cū	粗糙率 *	(68)
Cù	簇 *	(68)
Cù	簇射 *	(68)
Cuàn	窜流(油气开采) *	(69)
Cuī	催化 *	(69)
Cuī	催化剂 *	(69)
Cuī	催化加氢 *	(69)
Cuì	淬火介质 *	(69)
Cuì	萃取设备 *	(69)
Cún	存储器 *	(69)
Cuò	错误校验 *	(70)
Dǎ	打样 *	(71)
Dǎ	打印机 *	(71)
Dǎ	打桩工程 *	(71)
Dǎ	打字机 *	(71)
Dà	大地测量基准 *	(71)

Dà 大发生 *	(71)
Dà 大气波动 *	(71)
Dà 大气模式 *	(71)
Dà 大气现象 *	(71)
Dà 大气压 *	(72)
Dà 大气再入 *	(72)
Dài 带电粒子 *	(72)
Dài 带电作业 *	(72)
Dài 代数 *	(72)
Dài 代谢 *	(73)
Dài 代谢病 *	(73)
Dān 单板 *	(73)
Dān 单晶制备 *	(73)
Dān 单宁 *	(74)
Dān 单色器 *	(74)
Dān 单位制 *	(74)
Dǎn 胆色素 *	(74)
Dàn 弹道 *	(74)
Dàn 弹道学 *	(74)
Dàn 弹丸性能 *	(74)
Dàn 弹药 *	(75)
Dàn 蛋白 *	(76)
Dāo 刀具(金属切削) *	(77)
Dāo 氘化合物 *	(77)
Dǎo 导弹 *	(78)
Dǎo 导轨(机械) *	(78)
Dǎo 导航 *	(78)
Dǎo 导航设备 *	(79)
Dǎo 导纳 *	(79)
Dǎo 导热 *	(80)
Dǎo 导数 *	(80)
Dǎo 导线(电) *	(80)
Dǎo 导线连接 *	(80)
Dào 稻谷脱壳 *	(80)
Dào 道岔 *	(80)
Dào 道岔转辙机 *	(80)
Dào 道路 *	(80)
Dào 道路试验(道路结构) *	(81)
Dēng 灯 *	(81)
Děng 等价 *	(81)

Děng *等离子体 *	(81)
Děng 等离子体波 *	(82)
Děng 等离子体约束 *	(82)
Děng 等离子体诊断 *	(82)
Děng 等离子体装置 *	(82)
Děng 等值线 *	(82)
Dì 底栖生物 *	(82)
Dì 底座 *	(82)
Dì 地板 *	(82)
Dì 地磁变化 *	(83)
Dì 地磁活动指数 *	(83)
Dì 地带性 *	(83)
Dì 地基 *	(83)
Dì 地基处理 *	(83)
Dì 地极移动 *	(83)
Dì 地极坐标 *	(83)
Dì 地雷 *	(83)
Dì 地雷场 *	(84)
Dì 地理区界 *	(84)
Dì 地理学 *	(84)
Dì 地面材料 *	(84)
Dì 地面径迹 *	(84)
Dì 地面站 *	(84)
Dì 地面站设备 *	(84)
Dì 地名 *	(84)
Dì 地名标准化 *	(85)
Dì 地平仪 *	(85)
Dì 地壳形变 *	(85)
Dì 地壳运动 *	(85)
Dì 地球大气 *	(85)
Dì 地球化学分带 *	(85)
Dì 地球化学异常 *	(86)
Dì 地球化学组分 *	(86)
Dì 地球内部 *	(86)
Dì 地球起源假说 *	(86)
Dì 地球椭球参数 *	(86)
Dì 地球物理场 *	(86)
Dì 地球物理学 *	(86)
Dì 地球演化 *	(87)
Dì 地热 *	(87)

Dì 地图 *	(87)
Dì 地图表示法 *	(88)
Dì 地图翻版法 *	(88)
Dì 地图符号 *	(88)
Dì 地图集 *	(88)
Dì 地图刻图 *	(88)
Dì 地图内容 *	(89)
Dì 地图数字化 *	(89)
Dì 地图投影 *	(89)
Dì 地图制版 *	(89)
Dì 地图制图自动化 *	(89)
Dì 地下采矿法 *	(89)
Dì 地下建筑物 *	(90)
Dì 地形 *	(90)
Dì 地形测图 *	(92)
Dì 地衣 *	(92)
Dì 地衣化学物质 *	(92)
Dì 地衣类 *	(92)
Dì 地震 *	(93)
Dì 地震带 *	(93)
Dì 地震地质条件 *	(93)
Dì 地震基本参数 *	(94)
Dì 地震区划 *	(94)
Dì 地震仪器 *	(94)
Dì 地震预报 *	(94)
Dì 地质构造 *	(94)
Dì 地质构造模拟试验 *	(95)
Dì 地质模型 *	(95)
Dì 地质学 *	(95)
Dì 地质作用 *	(96)
Diǎn 点(数学) *	(96)
Diǎn 点火 *	(96)
Diǎn 点火器材(火工品) *	(97)
Diǎn 点火装置 *	(97)
Diǎn 点阵 *	(97)
Diǎn 点阵模 *	(97)
Diàn 垫圈 *	(97)
Diàn 电 *	(97)
Diàn 电报代码 *	(97)
Diàn 电报终端设备 *	(97)